

Số: 124 /TB-ĐHV

Nghệ An, ngày 22 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (điểm nhận hồ sơ xét tuyển đợt chính thức) vào đại học chính quy năm 2023

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2023 ban hành theo Quyết định số 923/QĐ-BGDĐT ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Vinh năm 2023; Kết luận phiên họp của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh ngày 22/7/2023, Trường Đại học Vinh thông báo ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (điểm nhận hồ sơ xét tuyển đợt chính thức) vào đại học chính quy năm 2023 theo các phương thức/mã phương thức: 100, 200, 402, 405, 406 như sau.

1. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023/Mã phương thức 100

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào được xác định theo ngành/nhóm ngành và chương trình đào tạo, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (phụ lục kèm theo).

Thí sinh có tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên từ điểm sàn trở lên và không có môn thi nào từ 1,0 điểm trở xuống là đủ điều kiện đăng ký xét tuyển vào ngành tương ứng. Điểm sàn không nhân hệ số bài thi/môn thi, không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ và không sử dụng điểm bảo lưu những năm trước để xét tuyển.

- Đối với các ngành: Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Anh (lớp tài năng), Ngôn ngữ Anh điểm môn tiếng Anh tính hệ số 2 và điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Tổng điểm thí sinh} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3/tiếng Anh} \times 2) \times 3/4 + \text{Điểm ưu tiên}$$

2. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)/Mã phương thức 200

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Các ngành sư phạm tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023; các ngành khác (ngoài sư phạm) tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2023 trở về trước.

- Nguyên tắc xét tuyển: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ) để xét tuyển theo ngành, chuyên ngành và chương trình đào tạo, xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

- Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào:

+ Đối với ngành đào tạo giáo viên có học lực lớp 12 xếp loại giỏi và hạnh kiểm từ loại khá trở lên, có tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12 và cộng điểm ưu tiên đạt điểm theo phụ lục kèm theo.

+ Các ngành khác (ngoài sư phạm) tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12 và cộng điểm ưu tiên đạt điểm theo phụ lục kèm theo.

- Đối với các ngành: Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh điểm môn tiếng Anh tính hệ số 2 và điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Tổng điểm thí sinh} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3/tiếng Anh} \times 2) \times 3/4 + \text{Điểm ưu tiên.}$$

3. Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực năm 2023/Mã phương thức 402

- Thí sinh có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá năng lực và có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá tư duy của các đại học/trường đại học năm 2023:

- Điểm sàn xét tuyển $\geq 18,00$ (Điểm bài thi của thí sinh được quy về 30 điểm + Điểm ưu tiên).

4. Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển - Mã phương thức 405;

- Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào xét tuyển sử dụng kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất, thỏa mãn đủ các điều kiện sau:

- Ngành Giáo dục Mầm non có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023:

$$\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{điểm ưu tiên} \times 2/3 \geq 12,67 \text{ điểm và}$$

$$\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Điểm thi năng khiếu} + \text{điểm ưu tiên} \geq 21 \text{ điểm.}$$

- Ngành Giáo dục Thể chất có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023:

$$\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{điểm ưu tiên} \times 2/3 \geq 12 \text{ điểm và}$$

$$\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Điểm thi năng khiếu} + \text{điểm ưu tiên} \geq 19 \text{ điểm.}$$

Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Tổng điểm thí sinh} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3/năng khiếu} \times 2) \times 3/4 + \text{Điểm ưu tiên.}$$

5. Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển - Mã phương thức 406

- Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào sử dụng kết hợp kết quả học tập lớp 12 của thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất, thỏa mãn đủ các điều kiện sau:

- Ngành Giáo dục Mầm non:

Học lực lớp 12 xếp loại Giỏi, hạnh kiểm từ loại Khá trở lên và

$$\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Điểm thi năng khiếu} + \text{điểm ưu tiên} \geq 24 \text{ điểm}$$

- Ngành Giáo dục Thể chất:

Học lực và hạnh kiểm lớp 12 xếp từ loại Khá trở lên và

$$\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Điểm thi năng khiếu} + \text{điểm ưu tiên} \geq 24 \text{ điểm}$$

- Tổng điểm xét tuyển = $(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3/năng khiếu} \times 2) \times 3/4 + \text{Điểm ưu tiên.}$


II. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN TRÊN HỆ THỐNG CỦA BỘ GD&ĐT

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>


- Thời gian thực hiện: Từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023

- Lựa chọn thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (*số 1 thể hiện nguyện vọng cao nhất*)

- Lựa chọn tên trường/mã trường: Trường Đại học Vinh/TDV

Thông tin liên hệ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh, địa chỉ: Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh (*Số 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An*), Điện thoại: 0238.898 8989. 

Nơi nhận:

- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các trường THPT;
- Các đơn vị trong Trường;
- BBT website, iOffice;
- Lưu: HCTH, ĐT. 

 **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Bá Tiên



PHỤ LỤC
Ngưỡng đầu vào (điểm nhận hồ sơ xét tuyển đợt chính thức)
vào đại học chính quy năm 2023

(Kèm theo Thông báo số: 124/TB-ĐHV, ngày 22 tháng 7 năm 2023
của Trường Đại học Vinh)

1. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (điểm nhận hồ sơ xét tuyển đợt chính thức) các phương thức: 100, 200, 402

TT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm sàn và điều kiện phụ			
			Phương thức/100	Phương thức/200	Phương thức/402	Điều kiện phụ
1.	7140114	Quản lý Giáo dục	18,00	22,00	-	
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	24,50	25,00	-	
3.	7140205	Giáo dục Chính trị	19,00	25,00	-	
4.	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	19,00	25,00	-	
5.	7140209C	Sư phạm Toán học chất lượng cao	23,50	25,00	-	Toán ≥ 8.0
6.	7140209	Sư phạm Toán học	22,00	25,00	-	
7.	7140210	Sư phạm Tin học	19,00	25,00	-	
8.	7140211	Sư phạm Vật lý	19,00	25,00	-	
9.	7140212	Sư phạm Hóa học	19,00	25,00	-	
10.	7140213	Sư phạm Sinh học	19,00	25,00	-	
11.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	22,00	25,00	-	
12.	7140218	Sư phạm Lịch sử	20,50	25,00	-	
13.	7140219	Sư phạm Địa lý	20,00	25,00	-	
14.	7140231C	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	25,00	-	-	Tiếng Anh ≥ 8.0
15.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	22,00	25,00	-	Tiếng Anh ≥ 7.0
16.	7220201	Ngôn ngữ Anh	18,00	24,00	18,00	Tiếng Anh ≥ 6.5
17.	7229042	Quản lý văn hóa	18,00	20,00	18,00	
18.	7310101	Kinh tế (có 2 chuyên ngành: Kinh tế đầu tư và Quản lý kinh tế)	18,00	22,00	18,00	
19.	7310201	Chính trị học	18,00	20,00	18,00	
20.	7310205	Quản lý nhà nước	18,00	18,00	18,00	
21.	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	18,00	18,00	18,00	
22.	7340101C	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	20,00	23,00	-	
23.	7340101	Quản trị kinh doanh	18,00	23,00	18,00	
24.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	18,00	22,00	18,00	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm sàn và điều kiện phụ			
			Phương thức/100	Phương thức/200	Phương thức/402	Điều kiện phụ
		<i>(có 2 chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp và Ngân hàng thương mại)</i>				
25.	7340301	Kế toán	18,00	23,00	18,00	
26.	7380101	Luật	18,00	20,00	18,00	
27.	7380107	Luật kinh tế	18,00	20,00	18,00	
28.	7420201	Công nghệ sinh học	17,00	18,00	18,00	
29.	7480101	Khoa học máy tính	18,00	24,00	18,00	
30.	7480201C	Công nghệ thông tin chất lượng cao	20,00	-	-	
31.	7480201	Công nghệ thông tin	19,00	24,00	18,00	
32.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	18,00	23,00	18,00	
33.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	18,00	21,00	18,00	
34.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18,00	23,00	18,00	
35.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	17,00	22,00	18,00	
36.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	18,00	23,00	18,00	
37.	7540101	Công nghệ thực phẩm	17,00	18,00	18,00	
38.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	16,00	18,00	18,00	
39.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	16,00	18,00	18,00	
40.	7580301	Kinh tế xây dựng	16,00	18,00	18,00	
41.	7620105	Chăn nuôi <i>(Chăn nuôi và Chăn nuôi - chuyên ngành Thú y)</i>	17,00	18,00	18,00	
42.	7620109	Nông học	17,00	18,00	18,00	
43.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	17,00	18,00	18,00	
44.	7720301	Điều dưỡng	20,00	22,00	-	
45.	7760101	Công tác xã hội	18,00	18,00	18,00	
46.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	17,00	18,00	18,00	
47.	7850103	Quản lý đất đai	17,00	18,00	18,00	

2. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (điểm nhận hồ sơ xét tuyển đợt chính thức) các phương thức: 405, 406

TT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm sàn và điều kiện phụ		
			Phương thức/405	Phương thức/406	Điều kiện phụ
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	21,00	24,00	Năng khiếu ≥ 5.0
2.	7140206	Giáo dục Thể chất	19,00	24,00	Năng khiếu ≥ 5.0